

NOI ĐẤT LIỀN GẶP BIỂN: VEN BỜ, HẢI ĐẢO VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA VÙNG BIỂN ĐÔNG BẮC

Nguyễn Văn Chính

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: chinhnv@ussh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết này phân tích đặc điểm địa - chính trị và địa - văn hóa vùng biển đảo Đông Bắc. Khác với các nghiên cứu đi trước thường chia tách vùng ven bờ, vùng “cận duyên” và đại dương để xem xét và mô tả chúng như những thực thể văn hóa riêng rẽ, nghiên cứu này tiếp cận vùng ven bờ và hải đảo như một thực thể văn hóa thống nhất phát triển trên nền sinh thái biển đảo. Nghiên cứu cho rằng, không gian văn hóa vùng Đông Bắc là hệ quả của sự thích ứng với hệ sinh thái, của quá trình tiếp xúc và tương tác giữa các nhóm cư dân từ trong lịch sử đến hiện tại. Ngày nay, vùng biển đảo Đông Bắc đang phải chịu tác động mạnh mẽ của các dự án phát triển, dẫn đến tình trạng xung đột và phá vỡ không gian văn hóa truyền thống, do đó, giải pháp quản lý tổng hợp vùng biển đảo đang trở thành một yêu cầu cấp bách.

Từ khóa: Ven bờ, biển đảo, không gian văn hóa, địa chính trị, vịnh Bắc Bộ.

Abstract: This article analyses the geopolitical and geocultural characteristics of the Northeast coast. Unlike previous studies, which often separate the coastal area from the “near-coastal” area and the ocean to consider and describe them as separate cultural entities, our research approaches coastal areas and islands as a unified cultural entity developed based on marine ecology. It suggests that the Northeast cultural space is the consequence of adapting to the ecosystem and the long process of contact and interaction between ethnic groups. The Northeast coast and islands are being strongly impacted by development projects, leading to conflicts and disruption of traditional cultural space. Integrated coastal and island management, therefore, becomes an urgent requirement.

Keywords: Coast, sea and islands, cultural space, geopolitics, Gulf of Tonkin.

Ngày nhận bài: 3/1/2024; ngày gửi phản biện: 7/1/2024; ngày duyệt đăng: 27/2/2024.

Mở đầu

Các nghiên cứu đã có về biển đảo Việt Nam thường tập trung vào một câu hỏi mang nhiều tranh cãi và vẫn chưa có hồi kết: Có hay không một nền văn hóa biển Việt Nam? Cách nhận diện yếu tố biển trong văn hóa chủ yếu được tìm kiếm ở vùng ven bờ, thông qua tìm

hiểu lối ứng xử, thích ứng và khai thác môi trường biển để sinh tồn. Nguyễn Duy Thiệu (2015) đã đề xuất một tập hợp văn hóa vật chất và tinh thần đại diện cho văn hóa biển, bao gồm đặc điểm sản xuất, sử dụng thuyền bè, ngư cụ đánh bắt và tín ngưỡng thờ cá ông của cư dân vùng biển. Tương tự như vậy, Phạm Xuân Hoàng (2015) cũng cho rằng văn hóa biển có thể được nhận diện thông qua các phương diện vật chất (chiếm hữu, khai thác, bảo vệ) và phương diện tinh thần (yêu biển, hướng biển, tư duy về biển, các sinh hoạt tinh thần trong mối quan hệ với biển). Cả hai cách tiếp cận nói trên đều không nhìn nhận môi trường biển như một không gian văn hóa mở và năng động với những “con đường” của giao thương, vận tải và quan hệ tiếp xúc giữa các nền văn hóa đến từ các vùng miền và đất nước khác nhau. Cũng với cách tiếp cận tương tự, Nguyễn Chí Bền (Chủ biên, 2020) với bộ sách đồ sộ về “*Văn hóa biển đảo Việt Nam*” gồm 9 tập, đã mô tả văn hóa biển Việt Nam từ vùng Đông Bắc đến vùng Tây Nam Bộ và tầm quan trọng của công tác quản lý, bảo tồn văn hóa biển đảo.

Nhìn chung, các nghiên cứu đi trước có hai cách nhìn trái ngược nhau về văn hóa biển Việt Nam. Cách thứ nhất nhìn văn hóa biển từ quan điểm châu thổ, coi văn hóa biển Việt Nam là sự đan xen, lồng ghép với những yếu tố nông nghiệp (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2019), là “kết quả sự ứng xử của cư dân nông nghiệp khi từ các cửa sông vươn ra biển” (Vũ Anh Tú, 2020). Tuy nhiên, cách tiếp cận như vậy bị phê phán là đã không nhìn thấy biển như một không gian kinh tế - xã hội khác đầy năng động (Li Tana, 2006). Wheeler (2006) tiếp cận văn hóa “từ hướng biển” đã gợi ý rằng: Nếu xem xét lịch sử từ vùng duyên hải Việt Nam, có thể nhận thấy những cư dân ven biển đã kết nối những người làm nông nghiệp và lâm nghiệp để phát triển nghề buôn bán ven biển và vận tải biển. Vùng duyên hải cũng như một “con sông lớn”, một dòng chảy lôi cuốn Việt Nam mở rộng hoạt động ra đại dương. Momoki (1998) và Goscha (2000) cũng đồng ý với nhận định trên. Phát triển cách nhìn này, Li Tana (2006) cho rằng nên xem xét vùng biển Đông Bắc như là một phần mở rộng và tiếp xúc không thể thiếu của khu vực Giao Chỉ trong lịch sử cổ trung đại. Đó là một khu vực buôn bán năng động nằm ngay trung tâm của con đường thương mại cổ phía Tây tồn tại cho tới thế kỷ XV, là điểm lui tới thường xuyên của các thương nhân Hồi giáo từ phía Nam, Tây và Đông Nam châu Á. Vùng thương mại này bao gồm vùng duyên hải Quảng Tây (Trung Quốc) tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ, vùng duyên hải của Đại Việt, Bắc Champa và đảo Hải Nam. Quan điểm nói trên được Đỗ Lai Thúy (2021) hưởng ứng khi cho rằng từ xa xưa văn hóa Việt đã bao gồm hai yếu tố là văn hóa đất và văn hóa biển. Tâm thức “nhật biển xa rừng” đã dần chiếm ưu thế từ khoảng thời Lê Sơ trở đi, khi Tống Nho có cơ hội phát triển ở Việt Nam với chủ trương “an bản lạc đạo”, coi nhẹ thương nghiệp và từ đó rơi vào chủ nghĩa tam nông.

Nói chung, các nghiên cứu nói trên ít nhiều giúp nhận thức ngày càng rõ hơn văn hóa biển đảo Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này nặng về diễn giải, thiếu các nguồn tài liệu đáng tin cậy, đặc biệt là tài liệu thực địa. Hơn nữa, các nghiên cứu này có xu hướng nhìn các cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo từ quan điểm vị tộc người, lấy người Việt làm trung tâm. Trên thực tế, vùng ven bờ và hải đảo là địa bàn sinh tụ, là con đường đi

cư, buôn bán và tiếp xúc của nhiều nhóm cư dân và văn hóa khác nhau. Điểm chung của các nghiên cứu đã có là chưa nhìn vùng ven bờ và hải đảo như một không gian mở về địa lý và văn hóa, do đó đã không đánh giá hết tầm quan trọng của quan hệ tương tác và tiếp xúc kinh tế, văn hóa giữa các nhóm cư dân khác nhau hoạt động trên biển. Đặc biệt, khu vực ven bờ và hải đảo thường được tiếp cận và mô tả riêng rẽ. Nghiên cứu của Từ Thị Loan (2020) đã phân chia văn hóa biển đảo Đông Bắc thành hai khu vực duyên hải và hải đảo và mô tả chúng như là hai thực thể văn hóa tách rời nhau. Trong khi đó, Ngô Đức Thịnh (2018) phân chia văn hóa biển thành ba khu vực: ven bờ, cận duyên và đại dương. Ông cho rằng Việt Nam có một thứ văn hóa biển “cận duyên”. Thực ra cách phân loại ven bờ và cận duyên là không có cơ sở, cả về phương diện địa lý và văn hóa. Ven bờ và cận duyên là một kết cấu địa lý hoàn chỉnh, nơi diễn ra quá trình tương tác giữa biển và bờ, giữa các nền văn hóa, kinh tế - xã hội thông qua các cảng thị và đô thị ven biển.

Bài viết này không tập trung vào câu hỏi có hay không một loại hình văn hóa biển đảo Việt Nam. Tuy nhiên nó sẽ cố gắng xem xét vùng Đông Bắc như một thực thể văn hóa, một không gian kinh tế - xã hội có mối liên hệ tương tác giữa ven bờ và hải đảo. Không gian này không chỉ bó hẹp trong phạm vi dải đất ven bờ và “gần bờ”, mà hơn thế, là một khu vực rộng lớn hơn, bao gồm các cộng đồng dân cư sinh sống ở vùng đất ven bờ, các làng nổi và làng đảo, các hải cảng và đô thị ven bờ và đặt nó trong bối cảnh lịch sử với những biến động cũng như tương tác giữa các nhóm cư dân trong một không gian nối liền bờ biển Nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) đến vịnh Bắc Bộ, bao gồm các đảo và vịnh Bái Tử Long, Hạ Long, Lan Hạ. Bài viết cố gắng định vị tầm quan trọng địa - chính trị của vùng biển đảo Đông Bắc, những đặc điểm tộc người và văn hóa của tiểu vùng trong bối cảnh biến đổi của thời cuộc, tìm kiếm những ngụ ý cho hoạt động thực tiễn nhằm bảo tồn và phát huy vốn văn hóa của khu vực.

1. Hệ sinh thái biển đảo vùng Đông Bắc

Trên cơ sở gợi ý của lý thuyết sinh thái văn hóa (*cultural ecology*) cho rằng con người là một phần của môi trường nhưng là một thành phần năng động trong hệ sinh thái ấy (Frake, 1962; Berry, 1979), nghiên cứu này sẽ tập trung xem xét các đặc trưng văn hóa vùng biển Đông Bắc trong mối quan hệ tương tác của con người với hệ sinh thái biển đảo, quá trình thích ứng, tác động và chịu tác động của hệ sinh thái khu vực.

Biển Đông Bắc là cửa ngõ của các tỉnh duyên hải và đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời là con đường của các luồng di cư, các dòng chảy hàng hóa và tư tưởng từ bên ngoài vào đất liền. Vùng biển Đông Bắc được xác định bao gồm 23 huyện của 5 tỉnh có biển, từ Móng Cái (Quảng Ninh), Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định đến hết bờ biển Ninh Bình, với diện tích 9,083km² (Hoàng Ngọc Phong, 2012). Đây là một phần của vịnh Bắc Bộ, nằm ở phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển và hải đảo của miền Bắc Việt Nam ở phía tây; bởi lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bởi bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía Đông. Về mặt địa

lý, vùng duyên hải đông bắc Việt Nam và vùng bờ biển Quảng Tây (Nam Trung Quốc) là một dải ven bờ liên tục của vịnh Bắc Bộ. Đây là một đặc điểm quan trọng khi xem xét không gian văn hóa biển đảo Đông Bắc, đặc biệt là mối liên hệ về cư dân, tiếp xúc tộc người và văn hóa trong lịch sử, trước và sau khi bị phân tách bởi các đường biên giới đất liền và trên biển.

Điểm nổi bật của vịnh Bắc Bộ là hệ thống đảo ven bờ. Trần Đức Thanh (Chủ biên, 2012) cho biết ven bờ biển Việt Nam có một hệ thống đảo, bao gồm 2.773 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 1.720km², trong đó các đảo nhỏ (nhỏ hơn 0,5 km²) chiếm hơn 97%, chủ yếu tập trung ở vùng ven bờ. Đó là những núi đá vôi, địa hình thấp, chịu nhiều tác động của các quá trình phong hóa, tạo nên một quần thể đảo có kiến trúc đặc sắc với vách dốc đứng, các đỉnh nhọn, hốc đá sóng vỗ, đó là loại cảnh quan độc nhất vô nhị về giá trị địa chất và địa mạo. Trong số hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ vùng duyên hải Bắc Bộ, có những đảo lớn với diện tích từ 1km² trở lên, trong đó có một vài hòn đảo có diện tích từ 10km² đến 557km², như đảo Cát Bà, đảo Vân Đồn và đảo Cô Tô, phân bố rải rác từ vùng biển ven bờ Quảng Ninh đến Hải Phòng. Đáng lưu ý là các đảo ở vùng Đông Bắc gần như không tồn tại đơn độc mà luôn hình thành cụm đảo với trung tâm là một đảo lớn, xung quanh là các đảo nhỏ.

Cấu tạo địa chất của các đảo lớn chủ yếu được hình thành từ đá cacbonat với lớp vỏ phong hóa phủ trên bề mặt các sườn đảo khá mỏng, chủ yếu là đất feralit vàng đỏ, là sản phẩm đất dốc tụ, đất feralit nâu vàng trên sản phẩm phong hóa đá vôi. Ở các đảo này, phổ biến là các loại đất cát hoặc đất nghèo mùn và nghèo đạm, hàm lượng lân và kali từ trung bình đến nghèo, phân bố ở các thềm biển ở độ cao từ 6m - 10m. Đất có khả năng canh tác nông nghiệp trên đảo chỉ chiếm khoảng 10 - 20% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất feralit và đất cát ít mùn, nghèo dinh dưỡng. Đặc điểm này làm cho những đảo nhỏ vùng Đông Bắc vắng dấu tích cư trú của con người, trong khi các đảo lớn lại hình thành các làng đa canh và nghề trồng lúa vẫn được xem trọng (Lê Đức Tổ, 2007).

Vùng duyên hải được xác định là nơi đất liền và biển tiếp giáp nhau, trong đó dải đất và dải nước nông ven bờ (mép thềm lục địa) tạo thành một vùng tiếp giáp, các nhà chuyên môn gọi là *đới bờ*, vì nó bao gồm cả dải đất trên bờ với các làng mạc và phố thị, đường mép nước nông ôm lấy đường bờ biển (Nelson, 2018). Chính trên không gian này chúng ta có thể quan sát được các quá trình tương tác giữa biển và đất liền, bởi hầu hết sự biến chuyển của môi trường (bồi tụ hay xói mòn), định cư, hoạt động kinh tế - xã hội của con người cũng diễn ra ở vùng ven bờ. Đặc điểm cấu trúc và địa mạo vùng ven bờ có ảnh hưởng quyết định đến phương thức tồn tại của các cộng đồng dân cư, tập tục, lối sống của họ. Với tư cách là một bộ phận của hệ sinh thái, cư dân biển chịu tác động của thủy triều, sóng và các dòng hải lưu, tìm hiểu quy luật vận động của chúng và sử dụng chúng vào mục đích sinh tồn.

Vùng duyên hải Đông Bắc được cấu trúc bởi các cửa sông, vùng đất ngập nước, các bãi biển và cồn cát, các rạn san hô, các vùng rừng ngập mặn và đầm phá,... Đây chính là không gian sống của nhiều cộng đồng dân cư khác nhau, cũng là nơi hình thành nhiều bến cảng và

cảng thị, là đầu mối giao lưu buôn bán, đưa người từ đất liền đến các hải đảo và biển khơi; tiếp xúc, giao thương với một thị trường lớn hơn. Sự tồn tại của Thương cảng Vân Đồn trên vùng vịnh Bái Tử Long từ giữa thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XVIII như một trung tâm giao thương lớn và quan trọng của Việt Nam với các thuyền buôn đến từ châu Á, châu Âu cho thấy giao thương quốc tế rộng rãi của khu vực này với thế giới đã phát triển từ lâu trong lịch sử. Thương cảng Vân Đồn được cho là bao gồm một hệ thống các bến thuyền phân bố trên các đảo ven bờ vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, kéo dài từ Móng Cái đến Quảng Yên (Nguyễn Ngọc Chất và cộng sự, 2008).

Các nhà nghiên cứu khu vực ven biển Đông Bắc đã phân loại hệ sinh thái đất ngập nước của khu vực này thành bốn nhóm sinh cảnh chính, bao gồm rừng ngập mặn, vùng cửa sông, thảm cỏ biển và trảng cỏ ngập nước (Nguyễn Mạnh Hà và cộng sự, 2022). Quần thể thực vật ngập mặn được đặc trưng bởi 5 loại cây chính, bao gồm mắm, sú, trang, vẹt, đước và bần chua. Hệ sinh thái có mức độ đa dạng nhất là rừng ngập mặn (1379 loài), tiếp đến là vùng cửa sông (1024 loài), thảm cỏ biển (976 loài) và trảng cỏ ngập nước (433 loài). Có khoảng 26 loài tồn tại trong hệ sinh thái đất ngập nước vùng Đông Bắc được đưa vào Sách đỏ Việt Nam (Đặng Ngọc Thanh chủ biên, 2007).

Ở khu vực các bãi lầy cửa sông, thảm thực vật nhỏ hẹp là các nhóm cây mọc rải rác chạy dài theo bờ sông, đại diện là cây bần, vẹt, dù và đàng, có độ cao trung bình từ 3m - 5m trong khi cây sú ở mép ngoài có độ cao chỉ 2,5m - 4m. Những thực vật ngập mặn này có sức hút quan trọng đối với các loài động thực vật khác đến sinh tụ, tạo nên những hệ sinh thái đa dạng và phong phú ở cả vùng triều và dưới triều.

Rừng ngập mặn ven biển Đông Bắc Việt Nam có hệ thực vật phù du phong phú, có 199 loài, chủ yếu là tảo silic (163 loài), tảo lục (31 loài) và 5 loài tảo đỏ. Đây là những loài tảo phân bố rộng rãi từ các vùng ven bờ đến các vùng biển khơi, được coi là nguồn dinh dưỡng cho toàn bộ chuỗi thức ăn của hệ sinh thái này. Bên cạnh đó, động vật phù du của hệ sinh thái biển Đông Bắc cũng rất phong phú, có tới 98 loài động vật phù du đa bào cùng với 50 loài sinh vật đơn bào khác. Cùng với thực vật phù du, đây cũng là nguồn dinh dưỡng quan trọng cho các động vật đáy, cá và các loài chim.

Động vật tầng đáy của biển Đông Bắc có tới 394 loài, trong đó giun đốt có 34 loài, thân mềm có 172 loài, gồm 105 loài hai mảnh vỏ, 12 loài chân đầu, 55 loài chân bụng, 86 loài giáp xác, 2 loài giun biển và 2 loài hàm tơ. Vùng ngập mặn ven bờ chịu chi phối của thủy triều, khoảng nửa thời gian trong ngày nước xuống, vùng này không có nước, nhưng vẫn có tới 183 loài cá phân bố trong hệ sinh thái này, chủ yếu do sự phong phú của nguồn thức ăn và sự đa dạng về nơi cư ngụ trong rừng ngập mặn. Hầu hết những loài này đều là nguồn hải sản quan trọng của hệ sinh thái và chúng mang lại nguồn lợi đáng kể cho người dân địa phương.

Nếu như hệ sinh thái các đảo đá quy mô nhỏ phân bố dày đặc và nối tiếp nhau với những hình thù đa dạng, tạo nên cảnh quan tuyệt đẹp trên biển, là tài nguyên du lịch vô cùng

đặc sắc thì vùng cửa sông và các khu vực rừng ngập mặn là những sinh cảnh rất quan trọng duy trì mức độ đa dạng sinh học chung cho vùng biển Đông Bắc Việt Nam và là nguồn lợi thủy hải sản lớn cho sự sinh tồn của con người. Cách thức khai thác và nuôi trồng hải sản ở vùng biển này chủ yếu được hình thành và thích ứng với sự đa dạng của các hệ sinh thái cửa sông, ven biển và hải đảo của khu vực.

Trong quá trình tương tác với hệ sinh thái biển đảo vùng Đông Bắc, người dân địa phương đã có một hệ thống các thuật ngữ dùng để chỉ các đảo nhô lên trên mặt biển, bao gồm các thuật ngữ như Đảo, Hòn, Cồn, Đá Ngầm... trong đó phổ biến nhất là các tên gọi bắt đầu bằng từ “hòn”, tuy nhiên đến nay vẫn chưa rõ nội hàm của các thuật ngữ này khác với đảo thế nào (Hội đồng Chính phủ, 1966). Thêm nữa, khi tìm hiểu địa danh khu vực ven biển và hải đảo vùng Đông Bắc, chúng ta dễ dàng nhận ra sự hiện diện của những tên gọi bắt đầu bằng chữ Cái, phần lớn dùng để chỉ các đảo, hoặc là một phần của đảo. Tác giả bài viết đã liệt kê được gần 30 địa danh bắt đầu từ chữ “Cái”, ví dụ: Cái Chiên, Cái Bàu, Cái Bèo,... Những địa danh này có thể được coi là một nguồn tài liệu hữu ích khi xem xét lịch sử khai phá, tiếp xúc tộc người - ngôn ngữ và các cơ tầng văn hóa của địa phương. Nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Tống Khắc Hải cho rằng chữ “Cái” có mối liên hệ tương tự như chữ “Nhai” trong phương ngữ Quảng Đông vì có ý nghĩa tương tự, dùng để chỉ các điểm trũng ven biển, ven sông, bến thuyền, hay con đường thông đi nhiều ngã (Hội Văn nghệ Dân gian tỉnh Quảng Ninh, 2021). Dù còn phải nghiên cứu thêm để hiểu được ý nghĩa của từ “cái” trong hệ sinh thái biển đảo vùng Đông Bắc, sự hiện diện của một loại từ gốc Việt cho thấy sự có mặt, chiếm lĩnh và khai thác vùng biển này từ rất sớm của các cộng đồng cư dân và tri thức của họ về hệ sinh thái biển đảo địa phương.

2. Đặc điểm địa - chính trị vùng biển đảo Đông Bắc

Vùng biển đảo Đông Bắc có tầm quan trọng địa - chính trị đặc biệt, bởi các lý do: (1) Là vùng phen giàu quốc gia trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, là con đường di cư của các luồng dân số từ phía Bắc vào khu vực châu thổ Bắc Bộ, đồng thời là cửa ngõ đi ra Biển Đông, kết nối Việt Nam với Đông Nam Á và thế giới; (2) Có hệ sinh thái và nguồn tài nguyên vùng biển Đông Bắc vô cùng phong phú và đa dạng, là không gian sinh tồn và phát triển của quốc gia; (3) Là một phần của Biển Đông, nơi đang diễn ra tranh chấp lãnh thổ và lợi ích quốc gia như ngư trường, nguồn tài nguyên dầu khí và kiểm soát các vị trí chiến lược. Trong phần trên, bài viết đã thảo luận về hệ sinh thái vùng ven bờ có vai trò quan trọng trong việc hình thành không gian văn hóa của tiểu vùng. Phần này sẽ tập trung thảo luận tầm quan trọng chiến lược của vùng biển Đông Bắc trong bối cảnh tranh chấp lãnh thổ vẫn đang tiếp diễn căng thẳng trên biển Đông và cả trên đất liền.

Vùng biên giới giữa tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) và Quảng Tây (Trung Quốc) có chiều dài khoảng 120km trên đất liền, có vùng biên giới lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế trong Vịnh Bắc Bộ tiếp giáp với Trung Quốc. Sau một thời gian dài xác định và thỏa

hiệp, ngày 25/12/2000, tại Bắc Kinh, Hiệp định Phân định vịnh Bắc Bộ đã được hai chính phủ Việt Nam và Trung Quốc ký kết để thay thế cho phân định biên giới vùng vịnh Bắc Bộ hình thành từ cuối thế kỷ XIX theo Công ước Pháp - Thanh (1887). Là vùng đất có cả biên giới đất liền và trên biển, vùng biển đảo Đông Bắc là địa bàn phức tạp, chịu đựng nhiều biến cố và tranh chấp nhất trong lịch sử quan hệ giữa hai nước. Từ khoảng thế kỷ X cho đến thế kỷ XIX, vùng đất này, còn có tên gọi khác là tỉnh Đông, thuộc lộ Hải Đông (thời Lý Trần) và sau đó, dưới thời Lê thuộc về trấn An Bang (Đào Duy Anh, 2005). Sau khi đánh bại sự can thiệp của quân đội Trung Quốc ở vùng biên giới Đông Bắc vào năm 1885, Toàn quyền Pháp tại Đông dương De Lanessan đã tổ chức lại hệ thống cai trị vùng biên giới phía bắc bằng cách lập ra các đạo quan binh do quan quân đội Pháp trực tiếp quản lý, còn gọi là chế độ tài phán quân sự. Để bình định vùng đất biên giới này, người Pháp đã thay đổi liên tục hệ thống cai trị, cho thấy tình trạng bất ổn chính trị - xã hội và tranh chấp Việt - Trung ở vùng này có tính thường xuyên mà căn nguyên xuất phát từ vị trí địa - chính trị quan trọng của nó.

Trong lịch sử, vùng biển đảo Đông Bắc phải thường xuyên đối mặt ba vấn đề nan giải: (1) Những làn sóng di cư từ ngoài biển vào đất liền và khu vực Bắc Bộ; (2) Nơi xảy ra các cuộc chiến chống xâm lược từ phương Bắc; (3) Tình trạng căng thẳng và bất ổn thường xuyên do cướp biển gây ra. Các nguồn sử liệu cho biết, các cửa khẩu trên bộ và cửa biển vùng Quảng Ninh chính là lối vào của các đội quân xâm lược từ phương Bắc. Đồng thời cũng chính trên mảnh đất biên cương này, hàng vạn lính xâm lược đã phải bỏ mạng. Đó là trận đánh đầu tiên trên cửa sông Bạch Đằng năm 938, khi Ngô Quyền tiêu diệt đoàn thủy quân hùng hậu của Nam Hán do Lưu Hoảng Tháo cầm đầu. Trận đại chiến thứ hai xảy ra trên cửa sông Bạch Đằng năm 981, Vua Lê Đại Hành đã đánh tan đội quân nhà Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, chấm dứt tham vọng xâm lược của nhà Tống. Hơn ba trăm năm sau, vào năm 1288, cũng tại chiến địa Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đã lần thứ ba đánh tan đội quân xâm lược Nguyên Mông và tiêu diệt tham vọng xâm lược Đại Việt của nhà Nguyên. Hơn 400 chiến thuyền bị đốt cháy và hàng ngàn quân thủy đã bị tiêu diệt trên mảnh đất biên cương này, khiến cho “nước sông đỏ ngầu” (Đại Việt Sử ký Toàn thư, 1993).

Từ những kinh nghiệm lịch sử chống ngoại xâm trên vùng biên giới Đông Bắc, các nhà nước Việt Nam từ thế kỷ XV trở đi đã không ngừng đề cao cảnh giác ở vùng biên giới này. *Quốc Triều Hình luật* nhà Lê (1428-1788) có những điều luật đặc biệt để bảo vệ vùng biển Đông Bắc. Các điều từ 612 đến 616 quy định chặt chẽ việc kiểm soát biên giới và vùng cửa biển Vân Đồn, nghiêm cấm việc gian lận trong vận chuyển người và hàng hóa lậu từ Trung Quốc vào kinh thành. Nhà nước còn lập ra "Quan sát hải sứ" ở vùng ven biển Hải Đông để khám xét thuyền bè và tăng cường tuần tiễu (Quốc triều Hình luật, 1991). Nhà Nguyễn (1802-1945) vẫn tiếp tục chính sách biên giới Đông Bắc của triều đại trước, xây dựng lực lượng thủy quân, đội tàu tuần duyên và lập đồn biên phòng ở khu vực duyên hải vì lo bị hải tặc tấn công. *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ* đã ghi lại nhiều cuộc vây bắt cướp biển ở vùng ven biển Quảng Yên vào các năm 1803-1804 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1993).

Là một địa bàn hiểm yếu về quân sự, được ví như phen giậu của đất nước, vùng biên giới Đông Bắc còn là một khu vực có những hoạt động giao thương nổi bật trong lịch sử. Thương cảng Vân Đồn thuộc tỉnh Hải Ninh trước đây, đã hoạt động tấp nập trong nhiều thế kỷ, từ khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII như một trung tâm kết nối vùng Đông Bắc Việt Nam với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực Đông Nam Á (Nguyễn Văn Kim, 2016). Các hải cảng ở vùng biên giới Đông Bắc đặc biệt phát triển dưới thời thực dân gắn liền với các hoạt động khai khoáng và khai thác thuộc địa. Báo cáo của *Bulletin de L'Office Colonial* (Pháp) năm 1910 cho thấy vùng Quảng Yên có tới 8 cảng hoạt động mạnh, chủ yếu chuyên chở hàng hóa, khoáng sản, gỗ, và than. Đó là các cảng Hòn Gai, Móng Cái, Hà Cối, Mũi Ngọc (Trà Cỏ), Cát Bà, Vạn Hoa (Wallut), Vân Đồn, và Mũi Chùa (Cửa Tiên Yên). Sự hiện diện của hệ thống cảng biển dày đặc ở vùng Đông Bắc cho thấy giao thương ven bờ và trên biển của vùng này không hề trầm lắng, cư dân ven bờ cũng vừa làm nông nghiệp vừa đánh bắt hải sản.

Mặc dù đường biên giới giữa hai nước ở khu vực này được xác định và công nhận bởi người dân địa phương hai bên đường biên, dựa vào các đặc điểm địa lý như các cửa ải, dòng sông, ngọn núi, nhưng chỉ được xác định rõ ràng và có giá trị pháp lý khi thực dân Pháp ký Công ước phân định biên giới với nhà Thanh vào năm 1887 và các điều khoản bổ sung vào năm 1895. Nghiên cứu của Trương Nhân Tuấn (2013) cho thấy *Công ước biên giới* Pháp - Thanh ký tại Móng Cái ngày 26/6/1887 đã xác nhận phần đất mà “người Hoa đã giành được của An Nam” là Mũi Bạch Long, bao gồm đất của huyện Giang Bình và bán đảo Bạch Long cùng các hòn đảo trong vịnh này. Theo tác giả, đường biên giới lịch sử giữa hai nước thể hiện trên bản đồ năm 1879 (trước khi đàm phán biên giới Pháp - Thanh 8 năm) đã lấy sông An Nam Giang (nay đổi gọi là Phòng Thành Giang) chảy ra cảng Phòng Thành làm biên giới giữa tỉnh Quảng Yên (Việt Nam) và Quảng Đông (Trung Quốc). Tuy nhiên, sau Công ước 1887, biên giới lùi về phía Việt Nam, lấy cửa sông Bắc Luân (sông Ka Long) ở Hải Ninh làm địa giới. Như vậy, người Pháp đã bỏ qua đường biên lịch sử, nhượng bộ tranh chấp với Trung Hoa phần đất “*có nhiều núi non, ít dân cư và nghèo nàn, không có tầm quan trọng lớn đối với nước Pháp*”, làm cho Việt Nam bị mất phần đất thuộc các xã Bắc Nham, Hoàng Mộng, Tuy Lai, Nật Sơn, Thượng Lai, Cổ Hoàng và Vụ Khê thuộc tổng Bát Trang cùng với một số xã thuộc tổng Kiến Duyên về Trung Quốc (Trương Nhân Tuấn, 2013).

Cần phải đặt lịch sử tranh chấp biên giới thế kỷ trước vào bối cảnh những tranh chấp gần đây về phân định vịnh Bắc Bộ nói riêng, Biển Đông nói chung, mới thấy hết tầm quan trọng địa - chính trị của vùng biển Đông Bắc. Những vị trí chiến lược của các hòn đảo tiền tiêu (đảo Trần trong quần đảo Cô Tô, đảo Bạch Long vĩ ngoài khơi và đặc biệt là đảo Vân Đồn thuộc loại có diện tích lớn nhất vùng vịnh), là những địa bàn có tầm quan trọng đặc biệt về an ninh, quốc phòng của đất nước. Ở vùng biển Đông Bắc, Vân Đồn là cửa ngõ chính của con đường di cư từ Trung Quốc vào Việt Nam, được coi là bức tường thành trên biển của Tổ quốc trong suốt hàng nghìn năm lịch sử. Mặc dù vai trò cửa ngõ vào miền Bắc Việt Nam của

Vân Đồn ngày nay không còn quan trọng nhưng vị trí địa lý của Vân Đồn ở phía Bắc vẫn được coi là vị trí chiến lược trong tham vọng độc chiếm Biển Đông của Trung Quốc. Cùng với vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh ở miền Trung, Vân Đồn ở phía bắc nằm trên tuyến đường hàng hải từ Phòng Thành Cảng và Biển Bắc của Trung Quốc đến Philippines và bán đảo Malaysia. Về mặt quân sự, từ vị trí vịnh Cam Ranh, Vân Phong, hệ thống vũ khí hiện đại có thể giúp kiểm soát mọi tàu thuyền đi qua Biển Đông. Trong bối cảnh Biển Đông và Đông Nam Á đang trở thành khu vực tranh chấp giữa các siêu cường, vị trí của vùng biển đảo Đông Bắc trở nên rất nhạy cảm cả về cả chính trị và quốc phòng.

3. Đặc điểm tộc người ở vùng biển Đông Bắc

Cho đến nay, các mô tả về văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc thường ít khi thảo luận tính chất đa tộc người và vai trò của văn hóa tộc người trong chiếm lĩnh và khai thác vùng biển đảo này. Một vài mô tả sơ sài về tộc người vùng biển Quảng Ninh thậm chí còn có những nhầm lẫn nhất định, chẳng hạn, có nghiên cứu cho rằng vùng biển Đông Bắc là địa bàn cư trú của một nhóm gốc Hoa có tên gọi Xạ Phang, hoặc các nhóm Đản và Sín có thể là di duệ của cư dân Nam Đảo thuộc Văn hóa Hạ Long thời tiền sử (Lê Duy Đại chủ biên, 2021). Thêm nữa, cho đến nay, các nhóm Đản và Sín vẫn được coi là bộ phận của dân tộc Ngái bất chấp thực tế là ngôn ngữ, văn hóa, lối sống và ý thức tộc người của các nhóm này không có mối liên hệ tộc thuộc nào với các nhóm Ngái. Trong phần viết này, tôi cho rằng vùng duyên hải Đông Bắc bộ đã từng là địa bàn cư trú của nhiều nhóm tộc người khác nhau. Chính quá trình tiếp xúc, cộng cư và vay mượn đã tạo cho văn hóa vùng biển đảo Đông Bắc những nét riêng. Tuy nhiên, các biến động lịch sử dữ dội ở vùng đất này đã dẫn đến những xáo trộn và thay đổi đáng kể về thành phần tộc người, một lớp văn hóa mới, văn hóa Việt đồng bằng đã dần chiếm ưu thế. Cuộc xung đột biên giới năm 1979 dẫn đến việc ra đi của hàng loạt của các nhóm gốc Hoa. Hiện nay, phần lớn các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng Đông Bắc tập trung ở dải đất ven bờ thuộc tỉnh Quảng Ninh và một bộ phận nhỏ sống trên các đảo. Các nhóm tộc người hiện nay bao gồm Kinh (Việt), Dao (Thanh Y và Thanh Phán), Tày (Thổ), Sán Dìu, Sán Chay (Cao Lan và Sán Chỉ), Hoa (Hán, Ngái). Các nhóm còn lại có dân số rất ít, chỉ chiếm dưới 2% dân số các nhóm thiểu số trong tỉnh (Trần Quốc Hùng, 2014). Người Sán Dìu sống tập trung tại các xã Bình Dân, Đoàn Kết thuộc huyện đảo Vân Đồn, trong khi nhóm Sán Chỉ sống ở vùng vịnh Tiên Yên và một bộ phận Dao Thanh Phán sống bên nhánh sông Ba Chẽ đổ ra bờ tây đảo Vân Đồn. Cả tỉnh Quảng Ninh hiện nay chỉ còn khoảng 5.000 người gốc Hoa nhưng việc lật lại lịch sử cư trú và vai trò của họ trong quá trình tương tác tộc người là cần thiết để hiểu được chiều sâu của văn hóa khu vực.

- Các nhóm gốc Hoa ở khu vực ven bờ

Người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc không phải là một nhóm đồng nhất về tộc người mà bao gồm nhiều nhóm nhỏ có nguồn gốc lịch sử và tiếng nói khác nhau, nhập cư vào khu vực biên giới Đông Bắc ở những thời điểm khác nhau. Họ phần lớn đến từ hai tỉnh giáp ranh là

Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc) từ giữa thế kỷ XIX, sau cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc bị nhà Thanh dập tắt (1864). Khi nhập cư vào Việt Nam, một bộ phận đông đảo tự nhận mình là *Sín lậu* (người làm ruộng), ưa thích lối sống quần tụ và lập thành các làng để định cư. Cách gọi này để phân biệt với một nhóm khác, không đông bằng, là những lưu dân (*làu mần*), tức người gốc Hoa không có nơi định cư ổn định, chủ yếu sống về nghề buôn bán ở các thị trấn và thị tứ trong khu vực. Nhóm làm nghề buôn bán đa phần là người nói tiếng Hắc Cá, còn gọi Ngái Hắc Cá, hay Khách (Tuấn Quỳnh, 1974, tr. 26-28) và một bộ phận nhỏ hơn nói tiếng Quảng Đông và Phúc Kiến. Bộ phận định cư ở khu vực nông thôn chủ yếu là các nhóm có tên tự gọi khác nhau như Sán Ngái, Sán Chay, Sán Dìu và Ngái Hắc Cá. Các nhóm Sán Dìu và Sán Chay có lịch sử định cư khá sớm ở Việt Nam và trong danh mục chính thức về các tộc người ở Việt Nam, họ được xếp vào các nhóm dân tộc thiểu số riêng, không phải Hoa, mặc dù về mặt ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ của các nhóm này là phương ngữ Quảng Đông.

- Các nhóm gốc Hoa cư trú trên làng nổi và đảo

Các nghiên cứu của Viện Dân tộc học từ những năm 1970 cho thấy các nhóm gốc Hoa cư trú ở vùng ven biển Quảng Ninh thuộc về hai nhóm dân tộc có tên tự nhận là *Ngái Nhẫn* (người Ngái) và *Hạc Nhẫn* (người Khách). Ngoài ra, Nguyễn Trức Bình (1972, 1973) và Diệp Trung Bình (1985) cũng mang lại những phát hiện thú vị về một nhóm gốc Hoa khác làm nghề đánh cá ở vùng cửa sông ven biển Quảng Ninh và các đảo trên vịnh Bái Tử Long. Theo Nguyễn Trức Bình (1973), nhóm cư dân sống ở khu vực này có tên gọi là *Tàn Cá Lầu*, đọc theo âm Hán Việt là Đản Gia lão. Trong một báo cáo khác, Nguyễn Trức Bình (1972, tr. 97) cho biết người Đản nói một thứ ngôn ngữ gần gũi với tiếng Tày - Thái. Họ có lối sống và ngôn ngữ riêng, không giao tiếp được với các nhóm gốc Hoa khác bằng tiếng Pạc Và (Quảng Đông) hay tiếng Ngái. Do điều kiện hạn hẹp về thông tin, nghiên cứu lúc đó không có điều kiện đi sâu vào nguồn gốc tộc người nên đã ghép nhóm *Tàn Cá lầu* (Đản Gia lão) làm nghề đánh cá, sống trên các làng nổi vùng biển Đông Bắc, nói tiếng Tanka và không có liên hệ gì về mặt tộc người, vào dân tộc Ngái.

Các nghiên cứu của Trung Quốc cho biết người Đản ở vùng Quảng Đông có tên gọi phổ biến là Tanka, có ý nghĩa là thuyền nhân, hay người sống ở trên thuyền. Theo nghiên cứu của Li Tana (2006) và Tạ Chí Đại Trường (2006) thì thư tịch cổ Trung Quốc có ghi chép về nhóm người này dưới các tên gọi như Đản hộ, Đản gia hay Đản nhân, có nguồn gốc từ đất Mân Việt (Phúc Kiến) và Quế Lâm (Quảng Tây). Đây là một nhóm thiểu số chuyên sinh sống về nghề chài lưới ở trên thuyền, phân bố rải rác ở vùng ven biển, cửa sông tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Hồng Kông, Hải Nam (thuộc Trung Quốc) qua Việt Nam, Thái Lan đến Malaysia. Các nhà nghiên cứu đồng ý rằng người Đản, cũng như các nhóm gốc Hoa khác trong vùng, có quan hệ nguồn gốc với các nhóm trong khối Bách Việt (*Bai Yue*) chứ không có mối liên hệ tộc thuộc với các nhóm gốc Hán (McFadzean & Todd, 1971). Nghiên cứu của Li Tana (2006) và Tạ Chí Đại Trường (2006) cũng gợi ý rằng người Đản có thể đã từng phân bố

trên khắp vùng duyên hải Bắc Bộ, từ Hải Ninh đến Ninh Bình, tuy nhiên, đến những năm 70 thì các nhóm Dân chủ yếu sinh tụ trong vùng quần đảo Cô Tô và Bạch Long Vĩ (Nguyễn Trúc Bình, 1973), từ sau 1979 thì họ đã đi khỏi vùng biển Đông Bắc.

Vị thần tối linh được các nhóm gốc Hoa tôn thờ ở khắp vùng ven bờ Đông Bắc là Quan Thế Âm Bồ Tát, một nhân vật truyền thuyết trong đạo Phật, tượng trưng cho lòng từ bi, độ lượng và công bằng. Đặc điểm này khác với các nhóm gốc Hoa làm nghề buôn bán trên biển thờ cúng bà Thiên Hậu, một nữ thần biển cả trong truyền thuyết Trung Hoa, được cho là có công phù hộ độ trì cho những chuyến ra khơi của các thuyền buôn. Ở tất cả các làng gốc Hoa cư trú ven biển các huyện Đàm Hà và Hà Cối được khảo sát đều thấy có miếu thờ Quan Âm, trong khi ở một số làng khác, còn thấy phối thờ Thánh Đế quân (Quan Vân Trường). Ở thị trấn Đàm Hà, còn thấy có sự hiện diện của miếu thờ Bắc Đế quân Huyền Vũ, một vị thần trong Đạo giáo, nhưng không thấy phổ biến ở nhiều nơi khác. Quan Thế Âm Bồ Tát không chỉ được tôn thờ ở đền miếu cộng đồng, mà cũng chiếm một vị trí tôn nghiêm trên ban thờ tổ tiên của các gia đình Ngái Hắc Cối.

Một điểm đáng lưu ý nữa là có một bộ phận cư dân, cả người gốc Việt và gốc Hoa, sống ở vùng cửa biển Hà Cối - Móng Cái đã cải đạo theo Thiên Chúa giáo. Các nguồn tài liệu lưu trữ cho thấy cuối năm 1905, Cha Ceslas Bardol được dòng tu Dominican của Pháp cử đến đây để chăm sóc việc đạo cho dân địa phương. Ông đã xin nâng cấp ngôi nhà nguyện ở cửa biển Hà Cối. Trong bức thư gửi về Pháp xin nâng cấp nhà thờ, ông cho biết vào năm 1905, vùng cửa biển này có khoảng 1.500 giáo dân cả gốc Việt và gốc Hoa (Les Missions Catholiques, 1905). Đáng lưu ý là dưới thời Pháp thuộc, các cha cố dòng Thánh Đa Minh đặc biệt quan tâm mở mang “ngôi nhà của Chúa” ở ngay trên vùng đất biên cương này, bất chấp chính sách cấm đạo ngặt nghèo của nhà Nguyễn. Theo nguồn tài liệu của nhà thờ (Nhà thờ Trà Cổ, 2017),¹ năm 1857, lần đầu tiên Công giáo đã đặt được chân lên đây, đánh dấu bằng việc một ngôi nhà thờ nhỏ bằng gỗ lần đầu tiên được dựng lên trên khu đồng nhãn (Đồng Thịnh). Ngôi nhà thờ này nhanh chóng phải dỡ bỏ và cất giấu vì chiếu chỉ cấm đạo của Vua Tự Đức mới ban ra. Khi tình hình cấm đạo tạm lắng, Cha Cấp (không rõ tên thánh) đã vận động giáo dân chuyển nhà thờ về địa điểm mới ở xóm chài Trảng Lộ và dựng lên tại đây ngôi nhà thờ mới bảy gian bằng gỗ. Mãi cho đến năm 1913, Cha Baro Trảng Nghiêm đã xây cất nơi đây thành ngôi nhà thờ chính. Năm 1918 nhà thờ khởi công xây cất tháp chuông, nhưng phải đến nhiều năm sau, với công sức của nhiều cha cố và giáo dân địa phương, ngôi nhà thờ mới được hoàn thiện vào năm 1926. Năm 2017, ngôi nhà thờ cổ kính này lại một lần nữa bị hạ giải để khoác lên mình một hình hài mới. Hiện nay, nhà thờ Trà Cổ là nhà thờ chính của xứ đạo Trà Cổ với khoảng gần hai ngàn giáo dân, chủ yếu là ngư dân sống trong các làng chài ven biển Móng Cái, với 7 họ đạo.

¹ “Nhà thờ Trà Cổ, Móng Cái”, Nguyễn Đức Hùng viết theo tài liệu ghi chép của cụ Trùm Toàn, xóm đạo Trà Cổ. Xem: <https://giothanhle.net/gio-le/nha-tho-tra-co-mong-cai/>

- Người Việt ở vùng biển đảo Đông Bắc

Quan sát lối sống của các cộng đồng cư dân sống trong hệ sinh thái ven biển Đông Bắc, nghiên cứu này nhận thấy trong lịch sử, có nhiều làng của người Việt cư trú tại các vùng cửa sông, ven biển, được gọi là các làng “thủy cơ”. Như vậy, văn hóa cư trú của người Việt ở vùng biển Đông Bắc có thể bao gồm: làng ven biển, làng trên đảo, làng thủy cơ. Trong khi đã có nhiều mô tả dân tộc học về các làng nông - ngư nghiệp ven bờ và trên đảo, bài viết này tập trung vào loại hình làng nổi còn ít được nói tới.

Trong “*Việt Nam Văn hóa sử cương*”, Đào Duy Anh (1938) đã có những ghi chép quan trọng về nghề chài lưới và cuộc sống của các làng nổi ở vùng cửa sông ven biển, gọi là làng “thủy cơ”. Ông cho biết: “Ở nước ta có nhiều làng ở trên mặt nước, gọi là làng thủy cơ hay làng chài, gồm những người làm nghề chài lưới hay chở đồ. Làng thủy cơ thường là một đơn vị hành chính độc lập, có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng nào đó với các làng ở trên cạn để tiện cho việc thu thuế mà không có liên hệ gì khác. Làng thủy cơ thỉnh thoảng có một đám đất để làm đình và chôn cất người chết, nhưng nhiều khi vì không có đất nên đình là một cái thuyền lớn hay một cái nhà bè. Đình ấy vừa là một nơi thờ thần, vừa là nơi bàn định việc làng. Khi làng dời chỗ này đi chỗ khác thì cái thuyền hay cái bè làm đình ấy cũng phải dời theo...”. Theo nhận xét của Đào Duy Anh thì dân các làng thủy cơ không phải là một thứ dân đặc biệt khác hẳn với dân ở cạn. Hai nhóm cư dân này cũng không có thói quen kỳ thị nhau, mà một người làng chài nếu có cơ hội thì thường vui lòng bỏ nghề cũ mà tậu vườn mua ruộng để sinh sống.

Trong quá trình nghiên cứu thực địa ở vùng cửa sông ven biển Hà Cối (Hải Hà, Quảng Ninh ngày nay), tác giả bài viết này đã tìm hiểu lối sống của làng thủy cơ My Sơn, vốn làm nghề chài lưới ở vùng cửa sông ven biển và quanh các đảo trên vịnh Bái Tử Long, được sách *Đồng Khánh dư địa chí* (1887) của triều Nguyễn nhắc đến. Các bản đồ do người Pháp vẽ trước 1900 cho thấy làng My Sơn, người Pháp gọi là làng An Nam (để phân biệt với phần lớn các làng của người Hoa xung quanh), ở về bên trái cửa sông Hà Cối hướng ra biển. Theo ký ức của những người cao niên vốn là dân làng thủy cơ thì không ai trong làng có đất đai. Cả làng sống trên thuyền, lênh đênh sóng nước, đi theo các luồng cá. Tuy vậy, làng cũng có một ngôi đình thờ cúng thần bảo hộ ngay trên thuyền. Mãi đến cuối thế kỷ XIX khi người Pháp chiếm đóng miền Đông thì làng My Sơn mới chuyển đình lên một bãi nổi bên cửa sông Hà Cối, dân địa phương gọi mảnh đất này là Đầu Ròn, là nơi có nguồn nước ngọt quý giá để dân thủy cơ lấy nước mỗi khi ra khơi dài ngày. Theo các cụ, đình My Sơn dù đã ở trên cạn nhưng cũng phải di chuyển nhiều lần, do vị trí neo đậu của làng thay đổi. Gần đây, năm 2012, đình My Sơn được dựng lại ở vị trí mới, nằm cạnh Khe La, hướng quay ra biển, thuộc địa bàn thôn Nam của xã Phú Hải, huyện Hải Hà. Do không còn giữ được sắc phong, các vị cao niên chỉ nhớ đình làng thờ Thành Hoàng vạn cảnh, vị thần canh giữ các cửa sông, cửa biển. Lễ hội Đình làng My Sơn

được diễn ra từ ngày 16 đến ngày 20 tháng Giêng hàng năm. Hiện tại, Thư viện Khoa học Xã hội vẫn còn lưu bản Hương ước cải lương của làng My Sơn (Hà Cối) lập năm 1937.

Lịch sử dân gian cũng cho thấy, trên vịnh Bái Tử Long, Hạ Long và Lan Hạ đã từng có nhiều làng chài, chẳng hạn các làng Ba Hang, Hoa Cương, Cửa Vạn, Ba Hầm, Cống Tàu, Cống Đàm, Vung Viêng. Ở vùng đảo xa như Cô Tô, Bạch Long Vĩ và trên vịnh Lan Hạ xung quanh đảo Cát Bà cũng có những làng nổi như vậy. Dù tụ họp từ nhiều nơi về thành làng, các ngư dân này có những phong tục tập quán, đời sống văn hóa tương đối giống nhau. Theo ký ức của người dân, cư dân các làng nổi đều có nguồn gốc từ các làng Giang Võng, Trúc Võng và Hà Nam (huyện Yên Hưng, Quảng Ninh ngày nay), số ít ngư dân còn lại đến từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Hải Dương. Làng không có nơi tụ cư ổn định. Các hộ ngư dân thường chọn khu vực có nhiều hòn đảo vây quanh, là nơi kín gió để neo đậu.

Tuy dân làng chài không có ruộng đất trên bờ nhưng làng cũng có một hệ thống quản trị giống như các làng nông nghiệp với bộ máy cai trị gồm hội đồng kỳ mục và lý dịch. Hội đồng lý dịch gồm có lý trưởng, phó lý cùng các chân giúp việc như xã đoàn, hộ lại, thủ quỹ, thư ký. Các làng chài đều phải có đăng ký sổ thuyền. Cuộc sống trôi nổi theo luồng cá đi, nhưng người dân các làng chài cũng tích lũy được một lượng tri thức phong phú về biển, kỹ năng đánh bắt, nuôi trồng, tránh gió bão, đóng thuyền, làm ngư cụ và một đời sống tâm linh riêng. Đặc biệt, các hình thức văn nghệ dân gian như hát giao duyên, hò biển, lễ hội truyền thống rất phong phú và vẫn đang được duy trì.

Cuộc sống các làng nổi đã có nhiều thay đổi sau khi nhà nước thống nhất quản lý vịnh và khuyến khích các làng nổi định cư trên bờ (Lê Duy Đại chủ biên, 2021). Những người còn lại chuyển từ đánh bắt sang nuôi trồng thủy hải sản nhằm phục vụ nhu cầu của khách du lịch. Theo các hộ ngư dân, thu nhập từ nuôi trồng thủy hải sản và cá lồng bè đã mang lại khoảng 80% thu nhập trong khi hoạt động đánh bắt và dịch vụ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong thu nhập của hộ gia đình.

4. Quản lý tổng hợp và bảo tồn di sản văn hóa vùng biển đảo Đông Bắc

Vùng ven bờ và biển đảo được cho là một không gian mở với những tiềm năng kinh tế lớn, trong đó các dự án phát triển có thể được phân bố theo không gian, bao gồm không gian ven bờ, không gian biển đảo và không gian đại dương. Vùng biển đảo Đông Bắc đặc trưng bởi hệ thống hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó hầu hết là những đảo nhỏ có diện tích dưới nửa cây số vuông, phân bố trên các vịnh và vũng nhỏ, tạo thành một trong những kỳ quan thiên nhiên tuyệt đẹp của thế giới. Vùng biển này cũng tiếp nối với biển đảo của nước láng giềng Trung Quốc, là cửa ngõ đi ra Biển Đông và dẫn vào các trục đường hàng hải lâu đời của thế giới. Đặc điểm này làm cho các quy hoạch phát triển vùng biển Đông Bắc tập trung khai thác các thế mạnh địa - kinh tế của tiểu vùng và kết nối với chiến lược biển quốc gia đã được các nghị quyết của Đảng chỉ ra.

Có hai vấn đề làm cho vùng biển này phải chịu sức ép lớn của các dự án phát triển. *Thứ nhất*, nhu cầu ngày càng tăng về khai thác nguồn tài nguyên biển và các nguồn lực khác cho phát triển gây sức ép mạnh mẽ lên việc sử dụng không gian ven bờ và hải đảo. *Thứ hai*, vùng ven biển được các nhà hoạch định chiến lược biển coi là bàn đạp để tiến ra biển cả, là hậu phương hỗ trợ các hoạt động trên biển. Từ đây, các quy hoạch phát triển chuỗi đô thị ven biển, các trung tâm kinh tế, cảng biển, vận tải biển và các dự án du lịch tầm cỡ có xu hướng dồn vào khu vực này. Thêm vào đó, vùng Đông Bắc có đường biên giới chung với nước láng giềng Trung Quốc, cả trên biển và trên đất liền. Sức ép từ một thị trường đang bùng nổ với các dự án phát triển hạ tầng khu vực như *Sáng kiến Vành Đai - Con đường* và *Con đường Tơ lụa trên biển* nhằm kết nối Trung Quốc với Đông Nam Á qua vùng biển Đông Bắc đặt các dự án phát triển trong tình thế phải kết hợp chặt chẽ với an ninh quốc phòng. Điều này đặt ra vấn đề cần phải xem xét liệu các quy hoạch phát triển không gian biển đảo vùng Đông Bắc có tương thích với không gian biển đảo hay xung đột với các mục đích sử dụng khác nhau, cũng như giữa hoạt động kinh tế với bảo vệ môi trường và bảo tồn tính đa dạng văn hóa của các cộng đồng cư dân sinh sống trong vùng. Ý tưởng sử dụng không gian ven biển và hải đảo cho nhiều mục đích một mặt có thể làm tăng hiệu quả không gian, mang lại lợi ích kinh tế, môi trường và văn hóa - xã hội. Ngược lại, tình trạng sử dụng quá tải nhiều hoạt động trên cùng một không gian biển đảo có thể sẽ gây ra xung đột giữa các chương trình phát triển và hậu quả là môi trường sinh thái và nhân văn có thể bị tàn phá nặng nề.

Trong định hướng phát triển vùng biển Đông Bắc từ Quảng Ninh đến Hải Phòng mà Bộ Kế hoạch Đầu tư khởi thảo (Hoàng Ngọc Phong, 2012), có 4 lĩnh vực chính được xác định, bao gồm: (1) Phát triển ngành công nghiệp đóng tàu; (2) Cảng biển; (3) Khai thác dầu khí và dịch vụ dầu; (4) Khai thác tổng hợp tài nguyên du lịch biển đảo. Quy hoạch phát triển du lịch vùng đồng bằng và duyên hải vùng Đông Bắc cũng đã được Chính phủ phê duyệt. Về mặt tổ chức không gian, khu Vân Đồn (Quảng Ninh) và Đình Vũ (Hải Phòng) sẽ trở thành khu kinh tế tổng hợp, là trung tâm hướng ra biển của phía bắc Việt Nam theo chiến lược phát triển “Hai hành lang một vành đai kinh tế”, đó là hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ. Tuyến kinh tế ven biển Hạ Long - Móng Cái được xác định có chức năng giao lưu quốc tế, phát triển thương mại, du lịch tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đồng thời là tuyến trục quan trọng để đối ứng với phía Trung Quốc. Các ngành kinh tế quan trọng của tuyến kinh tế này là thương mại, du lịch, cảng biển, khai thác nuôi trồng hải sản, công nghiệp đóng tàu và công nghiệp chế biến. Cùng với việc định hình các trung tâm kinh tế ven biển, mạng lưới đô thị ven biển cũng được quy hoạch lại, theo định hướng phát triển các đô thị vừa và nhỏ dọc ven biển và theo các tuyến, hình thành một mạng lưới các đô thị vệ tinh để hỗ trợ các đô thị trung tâm. Bên cạnh định hướng phát triển ven biển, chính sách khuyến khích di dân ra các đảo, đặc biệt các đảo tiền tiêu để phục vụ phát triển bền vững và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng biển Đông Bắc đã được xác định (Lê Văn Hương, 2020).

Như đã nói, vùng ven bờ biển đảo Đông Bắc được xác định là trọng tâm của nhiều ngành kinh tế quốc gia, là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế rầm rộ như một kết quả đương nhiên, các dòng chảy dân số sẽ gia tăng không ngừng do người di cư từ trong đất liền tràn về đây tìm kiếm cơ hội. Các hoạt động khai thác nguồn tài nguyên sinh thái vùng ven bờ, biển đảo và phát triển đô thị sẽ tạo ra những xung đột sâu sắc. Trước hết, đó là tình trạng ô nhiễm vùng ven bờ tăng lên. Thứ hai, nông nghiệp và ngư nghiệp vùng đất ngập nước ven biển và các dự án phát triển làm biến dạng hệ sinh thái trên quy mô rộng. Nước thải từ các khu đô thị và công nghiệp đổ xuống vùng vịnh mà không được xử lý làm cho nghề cá và nuôi trồng thủy hải sản sa sút và các bãi biển thu hút khách du lịch cũng đang bị xuống cấp trầm trọng. Thêm nữa, tình trạng quản lý vùng ven biển theo địa bàn hành chính cũng tạo ra những xung đột trong hoạt động kinh tế và phát triển cấp địa phương. Chẳng hạn, hoạt động du lịch trên biển của các tàu chở khách tham quan vịnh của Hải Phòng chỉ được phép hoạt động trên vùng vịnh Lan Hạ phân cấp cho thành phố Hải Phòng quản lý mà không được đi sang vùng vịnh Hạ Long do tỉnh Quảng Ninh quản lý. Để giải quyết tình trạng xung đột do cạnh tranh phát triển và tận dụng tối đa nguồn tài nguyên sinh thái vùng ven bờ, cần phải cấp bách xây dựng một hệ thống quản lý được thể giới thừa nhận tính hiệu quả. Đó là chiến lược quản lý tổng hợp vùng ven bờ, gọi tắt là *ICZM (Integrated Coastal Zone Management)*.

Quản lý tổng hợp ven bờ thực chất là hoạt động đánh giá toàn diện, đặt ra các mục tiêu, quy hoạch và quản lý các hệ thống tài nguyên ven biển, có xét đến các yếu tố lịch sử, văn hóa và truyền thống, điều hòa các lợi ích do xung đột giữa các ngành nhằm đạt được sự phát triển bền vững (Cicin-Sain and Knecht, 1998). Quản lý tổng hợp vùng ven biển cần tập trung vào sự liên kết hoạt động của các ngành kinh tế và văn hóa. Hoạt động này không thay thế cho quản lý theo ngành dọc của từng lĩnh vực.

Đối với vùng ven biển Đông Bắc, quản lý tổng hợp vùng ven biển phải được hiểu là sự phối hợp trong chính sách quốc gia, đảm bảo thống nhất giữa cấp quản lý ở Trung ương và các cấp tỉnh, huyện, giữa các ngành kinh tế và văn hóa - xã hội, giữa các tổ chức chính phủ và phi chính phủ mà cấp thực hiện cuối cùng phải là các địa phương huyện và xã. Chiến lược phát triển ở khu vực này chỉ đạt được sự bền vững với hai điều kiện: (1) Đảm bảo sự tham gia và cam kết của các cộng đồng địa phương vùng ven bờ để tránh tình trạng cục bộ địa phương trong việc chiếm hữu và khai thác nguồn tài nguyên ven biển; (2) Tôn trọng lối sống, nguồn sinh kế, tính đa dạng văn hóa của các cộng đồng cư dân ven bờ và hải đảo.

Kết luận

Vùng biển Đông Bắc là một không gian mở, trong đó sự tương tác và tiếp xúc giữa các nhóm cư dân và tộc người đã diễn ra mạnh mẽ từ lâu trong lịch sử. Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc được kết tinh bởi tính đa dạng về tộc người và lối sống của một vùng đất phen giậu quốc gia. Giữa vùng ven bờ và hải đảo tạo thành một không gian văn hóa thống nhất và năng

động, không chỉ bó hẹp trong phạm vi dải đất ven bờ và gần bờ mà hơn thế, tương tác với một khu vực rộng lớn hơn trên các trục đường hàng hải đã hình thành từ lâu trong lịch sử. Nghiên cứu này gợi ý rằng nhận diện văn hóa biển không chỉ là những kỹ năng và phương tiện đánh bắt thủy hải sản mà còn là sự phát triển của hệ thống cảng và các đô thị ven biển như là nền tảng cho hoạt động giao thương và vận tải trên biển.

Sự phát triển mạnh mẽ gần đây ở vùng biển đảo Đông Bắc nhằm khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên chung ven bờ đang đặt ra những thách thức mới, đặc biệt là nguy cơ xung đột giữa các ngành kinh tế với nhau, giữa phát triển và bảo tồn sự đa dạng các giá trị văn hóa của vùng biển đảo. Quản lý tổng hợp vùng ven bờ và hải đảo là giải pháp thích hợp, khả thi để đảm bảo sự hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, nhằm đạt được sự phát triển bền vững cho tiểu vùng và cả khu vực. Trong những nỗ lực phát triển và bảo tồn văn hóa biển đảo, các ngành khoa học xã hội và nhân văn có một vị trí quan trọng trong việc cung cấp thông tin và kiến thức về lịch sử kết nối, tương tác giữa các nền văn hóa, những dòng chảy của con người và hàng hóa thông qua các “xa lộ” trên biển, tri thức phong phú của con người về hệ sinh thái, quá trình chinh phục những thách thức của tự nhiên để sinh tồn và phát triển trong không gian biển đảo.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (2014), *Việt Nam văn hóa sử cương (Quan Hải Tòng Thư, 1938)*, Nxb. Nhã Nam (in lại), Hà Nội.
3. Nguyễn Chí Bền (Chủ biên, 2020), *Văn hóa biển đảo Việt Nam*, 9 tập, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
4. Berry, J. W. A. (1979), “Cultural Ecology of Social Behavior”, in Berkowitz, Leonard (ed.): *Advances in Experimental Social Psychology*, Vol. 12: Academic Press, pp. 177-206.
5. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 15-20.
6. Nguyễn Trúc Bình (1973), “Các nhóm Hoa và vấn đề thống nhất tên gọi”, *Thông báo Dân tộc học*, Tập 3, tr. 95-98.
7. Nguyễn Trúc Bình (1972), “Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển Quảng Ninh”, *Thông báo Dân tộc học*, Tập 1, tr. 9-97.
8. Nguyễn Ngọc Chắt, Vũ Quốc Hiền, Lê Ngọc Hùng (2008), *Nghiên cứu Hệ thống di tích thương cảng Vân Đồn, thực trạng và những vấn đề*, Thông báo Khoa học, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, tr. 129-143.

9. Cicin-Sain, B. and Knecht, R. W. (1998), *Integrated coastal and ocean management: concepts and practices*, UNESCO (02)/C652, Washington, D.C, Island Press.
10. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Bản dịch của Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1985-1992), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Lê Duy Đại (Chủ biên, 2021), *Định cư - Văn hóa của cư dân mặt nước ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Frake, Charles O. (1962), “Cultural Ecology”, *American Anthropologist*, No.64.1, pp. 53-59.
13. Goscha, Cristopher (2000), “The borders of Vietnam’s early wartime trade with Southern China: A contemporary perspective”, *Asian Survey*, No. 40, Vol.6, pp. 987-1018.
14. Nguyễn Mạnh Hà và cộng sự (2022), “Nghiên cứu đa dạng sinh học các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, số 734, tr. 13-27.
15. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2019), *Biển trong cấu trúc văn hóa Việt Nam*, trên trang <https://thanhdiaivietnamhoc.com/bien-trong-cau-truc-van-hoa-viet-nam/> (Truy cập ngày 6/2/2024).
16. Phạm Xuân Hoàng (2015), “Văn hóa biển Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 345, tr.3-5.
17. Hội đồng Chính phủ (1966), Quyết định số 76, ký ngày 21/4/1966 về việc *sửa đổi tên các đảo, eo, vụng, luồng, lạch trên mặt biển*.
18. Hội Văn nghệ dân gian tỉnh Quảng Ninh (2021), *Địa danh Quảng Ninh xưa và nay*, Nxb. Hồng Đức.
19. Trần Quốc Hùng (2014), *Nghiên cứu vấn đề tộc người ở Quảng Ninh*, trên trang <https://www.quangninh.gov.vn/bannganh/bandantoc> (Truy cập ngày 6/2/2024).
20. *Hương ước xã Mỹ Sơn* (1937), Bản in sao từ Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Lê Văn Hương (Chủ trì, 2020), *Luận cứ khoa học và giải pháp bố trí dân cư phục vụ phát triển bền vững, đảm bảo an ninh - quốc phòng hệ thống biển đảo Việt Nam*, Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Quốc gia, mã số KC.09/16-20.
22. Nguyễn Văn Kim (2016), *Văn Đồn, Thương cảng quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
23. Trần Trọng Kim (1968), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn.

24. Les Mission Catholiques (1905), *Bullettin Heb Domadaire Illustre L'ouever de la Propagation de la Foi*; Tonkin Oriental, Tome 3, Paris.
25. Li Tana (2006), "A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast", *Journal of Southeast Asian Studies*, National University of Singapore, vol 37 (1), pp. 83-102.
26. Từ Thị Loan (Chủ biên, 2020), *Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. McFadzean, A.J.S. and Todd, D. (1971), "Cooley's anaemia among the Tanka of South China", *Transactions of the Royal Society of Tropical Medicine and Hygiene*, No 65, pp. 59-62.
28. Momoki, Shiro (1998), "Đại Việt and South China Sea trade from the 10th to the 15th century", *Crossroads*, No.12, Vol.1 (1998), pp. 1-34.
29. Nelson, Stephen A. (2018), *Coastal Zones*, 23-Apr-2018, Tulane University https://www2.tulane.edu/~sanelson/Natural_Disasters/coastalzones.htm (Truy cập ngày 6/2/2024).
30. Hoàng Ngọc Phong (2012), "Tổ chức không gian biển trong chiến lược biển Việt Nam", *Tạp chí Hàng hải Việt Nam*, số 8, tr. 8-10.
31. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
32. Quốc sử quán triều Nguyễn (1887), *Đồng Khánh Địa Dư Chí*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên tập, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
33. Đặng Ngọc Thanh (Chủ biên, 2007), *Sách đỏ Việt Nam*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
34. Trần Đức Thanh và cộng sự (2012), *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kì quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
35. Nguyễn Duy Thiệu (2015), "Nhận diện văn hóa biển đảo Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 (96), tr. 78-88.
36. Ngô Đức Thịnh (2018), "Truyền thống văn hoá biển cận duyên của người Việt", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 317.
37. Đỗ Lai Thúy (2021), "Tâm thức biển của người Việt: một cái nhìn văn hóa - lịch sử", trên trang <https://nguoidothi.net.vn/tam-thuc-bien-cua-nguoi-viet-mot-cai-nhin-van-hoa-lich-su-26907.html> (Truy cập ngày 10/10/2022).

38. Lê Đức Tổ (2007), *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam, tiềm năng và triển vọng*, trên trang <https://www.rimf.org.vn/bantın/chitiet/HethongdaovenboVietNamtiemnangv224trienvong> (Truy cập ngày 6/2/2024).
39. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
40. Viện Sử học (1991), *Quốc triều Hình luật* (Luật hình triều Lê, bản dịch), Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
41. Vũ Anh Tú (Chủ biên, 2020), *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Trương Nhân Tuấn (2013), *Biên giới Việt - Trung: Vùng Quảng Đông - Hải Ninh theo các công ước Pháp - Thanh về biên giới 1887-1895*, Nxb. Dũng Châu.
43. Tuấn Quỳnh (1974), *Đồng bào sắc tộc Nùng*, Nhà in Hoàng Long, Sài gòn.
44. Wheeler, Charles (2006), “Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuan - Quang, seventeenth-eighteenth Centuries”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), pp. 123-153.



Đình Trà Cổ, phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Ảnh: Trần Minh Hằng, chụp năm 2022